

Bản án số: 82/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10-10-2019

V/v: “Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Trọng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa: Bà
Triệu Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày **10 tháng 10 năm 2019**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 166/2019/TLST-HNGĐ ngày 07/8/2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2019/QĐHPTST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh NVC, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn:** Chị ĐTBĐ, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Anh NVC - *Có mặt.*

Chị ĐTBĐ – *Vắng mặt không có lý do.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh NVC trình bày:*

Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị ĐTBĐ trên tinh thần tự nguyện năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội ngày 15/5/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà anh tại huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó giữa vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm sống. Đến khoảng năm 2016 – 2017, do anh cảm thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và không có tiếng nói chung nên anh đã chuyển đến thuê nhà tại thôn Khê Than, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ để ở và để gần nơi anh làm việc, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ giải quyết cho anh được ly hôn với chị ĐTBĐ để cả hai ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 và cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012. Hiện cả hai cháu đang ở cùng với chị D và mẹ đẻ anh tại huyện Chương Mỹ. Ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu NGH và dành quyền nuôi cháu NGB cho chị D nuôi dưỡng vì cháu B còn nhỏ. Hiện anh đang đi làm công nhân, thu nhập khoảng 4-5 triệu đồng/tháng, về nơi ở và sinh hoạt anh có nhà cửa rộng rãi, sau ly hôn anh sẽ quay về nhà để ở và chăm sóc con chung. Đối với chị D thì nhà bố mẹ chị D cũng ở cùng thôn với anh và cách nhà anh khoảng mấy trăm mét nên việc ai nuôi con cũng không ảnh hưởng đến quyền đi lại chăm sóc con chung của cả anh và chị D.

Về tài sản chung, công nợ chung: Theo anh C thì vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn – chị ĐTBĐ mặc dù Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị ĐTBĐ đều vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến với Tòa án về yêu cầu xin ly hôn của anh C cũng như các vấn đề về con chung và tài sản để giải quyết vụ án.*

** Tại Biên bản ghi lời khai ngày 14/8/2019, bà NTH1 là mẹ đẻ của chị ĐTBĐ trình bày:*

Về hôn nhân: Anh NVC kết hôn với chị ĐTBĐ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng anh C, chị D chung sống với nhau tại nhà gia đình anh C tại huyện Chương Mỹ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh C, chị D không ở cùng bà nên bà không biết giữa anh C và chị D mâu thuẫn như thế nào. Bà chỉ nghe chị D nói anh C ra ngoài làm ăn và có mối quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài nên anh C không quan tâm đến vợ con. Nay anh C xin ly hôn với chị D (con gái bà) thì bà không có ý kiến gì, cả anh C và chị D đều đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng anh C, chị D có 02 con chung là cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 và cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012. Hiện cả hai cháu đang ở cùng với gia

đình nhà anh C và chị D ở cùng thôn với gia đình bà tại huyện Chương Mỹ. Ly hôn, bà để anh C và chị D tự quyết định việc nuôi dưỡng con chung.

Tại phiên tòa: Anh C giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị D, anh C giữ nguyên nguyện vọng được nuôi dưỡng 01 con chung là cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 và dành quyền nuôi dưỡng cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012 cho chị D, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm của cả bố và mẹ các cháu; về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh C không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố Tụng Dân sự; Các đương sự: Anh NVC đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án, chị ĐTBĐ không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh NVC và cho anh C được ly hôn chị ĐTBĐ; *Về con chung:* Đề nghị giao cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 cho anh C nuôi dưỡng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi và giao cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012 cho chị D nuôi dưỡng cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi. Anh C và chị D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; *về tài sản chung, công nợ, công sức:* Anh C không yêu cầu giải quyết, chị ĐTBĐ vắng mặt và không trình bày ý kiến của mình về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng nên không xem xét, trong trường hợp có tranh chấp về tài sản chung, công sức, công nợ sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác nếu có yêu cầu. *Về án phí:* Anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị ĐTBĐ hiện cư trú tại huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Về sự vắng mặt của Chị ĐTBĐ: Chị ĐTBĐ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng chị D đều vắng mặt không có lý do, không khai báo theo yêu cầu

của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc chị D cố tình vắng mặt được coi là từ bỏ quyền khai báo của mình. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 28 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh NVC và chị ĐTBĐ kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội ngày 15/5/2009 nên hôn nhân giữa anh C và chị D là hợp pháp. Quá trình chung sống, theo anh C, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không có tiếng nói chung, do mâu thuẫn nên từ năm 2016 – 2017 anh đã bỏ ra ngoài thuê nhà để ở tại thôn Khê Than, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai.

Nay anh C cương quyết xin ly hôn với chị D. Nhận thấy: Anh C và chị D đã ly thân một thời gian tương đối dài (từ năm 2016 - 2017 đến nay), trong thời gian ly thân giữa anh C và chị D không tự đưa ra được phương án cải thiện tình cảm vợ chồng. Xét thấy: Tình cảm vợ chồng để cùng nhau xây dựng hạnh phúc cần có sự mong muốn đoàn tụ từ hai phía (anh C, chị D), nay anh C không đồng ý đoàn tụ mà cương quyết xin ly hôn nên cần xác định mâu thuẫn giữa anh C và chị D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của anh C và cho anh C được ly hôn chị D để cả hai ổn định cuộc sống.

[2.2] Về con chung: Anh C và chị D có 02 con chung là cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 và cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012. Hiện cả hai cháu đang sống cùng chị D và mẹ đẻ anh C. Ly hôn, anh C có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu NGH và dành quyền nuôi dưỡng cháu NGB cho chị D và không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy, anh C và chị D có 02 con chung, anh C và chị D đều đi làm và có thu nhập và không thuộc diện không được quyền nuôi dưỡng con chung nên cần giao con chung cho mỗi người nuôi dưỡng một cháu. Chị D không có mặt tại Tòa án để trình bày nguyện vọng về việc nuôi dưỡng con chung nên cần chấp nhận nguyện vọng của anh C và giao cháu NGH cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác và giao cháu NGB cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Mặt khác, nhà bố mẹ chị D và nhà anh C ở cùng thôn nên việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng không làm ảnh hưởng đến quyền nuôi dạy, chăm sóc con chung của cả chị D và anh C.

Anh NVC và chị ĐTBĐ có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh NVC và chị ĐTBĐ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh C và chị D cho đến khi các bên có yêu cầu.

[2.4] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Trong trường hợp chị D có yêu cầu về tài sản chung, công sức, công nợ sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

[2.5] Về án phí: Anh NVC phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Anh NVC được ly hôn chị ĐTBĐ.

2. Về con chung: Anh NVC và chị ĐTBĐ có 02 con chung là cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 và cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012.

+ Giao cháu NGH, sinh ngày 06/02/2010 cho anh NVC trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu NGH đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác.

+ Giao cháu NGB, sinh ngày 17/3/2012 cho chị ĐTBĐ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu NGB đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác.

Anh NVC và chị ĐTBĐ có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Anh NVC và chị ĐTBĐ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh C và chị D cho đến khi các bên có yêu cầu.

4. Về tài sản, công nợ chung, công sức: Không xem xét.

5. Về án phí: Anh NVC phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Anh NVC đã nộp 300.000 đồng (*theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0004202 ngày 06 tháng 8 năm 2019*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, anh NVC có quyền kháng cáo trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày tuyên án. Chị ĐTBĐ có quyền kháng cáo trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi của trú.

Nơi nhận:

- TAND tp Hà Nội;
- VKSND huyện Chương Mỹ,
- CC.THADS huyện Chương Mỹ;
- UBND xã Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ
- Các đương sự;
- Lưu HSV/VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hoàng Long